TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 27-01-2021
V/v "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Chí Vương

2. Ông Trịnh Văn Đoan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Long – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên toà: Ông Lê Quang Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 364/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Ng, sinh năm 1975. Vắng mặt

Trú tại: Tổ 7, ấp 4, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông Nông Văn H**,** sinh năm 1969. Vắng mặt

Trú tại: Tổ 9, ấp 4, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trương Thị Ng trình bày:

Bà Ng và ông H tự nguyện về chung sống với nhau năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Hai vợ chồng sống hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H thường xuyên uống rượu về mắng chửi, đánh đập bà Ng, đập phá đồ đạc trong nhà. Bà Ng đã nhiều lần bỏ qua nhưng ông H không thay đổi mà ngày càng ăn nhậu nhiều hơn. Đến nay, tình cảm vợ chồng không còn nên bà Ng yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng có 02 người con tên Nông Văn S – sinh năm 1997 và Nông Văn S1, sinh năm 2002. Khi ly hôn, cả hai người con đều đã trưởng thành nên bà Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Ng khai trong quá trình chung sống, hai vợ chồng không nợ ai cũng không cho ai vay nợ.

Bị đơn ông Nông Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa làm việc nên không thu thập được ý kiến của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký phiên tòa đã thựa hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình và bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng về việc ly hôn với ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trương Thị Ng khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nông Văn H cư trú tại ấp 4, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Tòa án xác định đây là vụ án về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Bà Ng và ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông H vắng mặt không có lý do, bà Ng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tòa án quyết định giải quyết vắng mặt ông H và bà Ng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ng thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn tại đơn khởi kiện và bản tự khai thấy rằng: Bà Ng và ông H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ thì trường hợp này không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nay bà Ng yêu cầu ly hôn thì cần

tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông H và bà Ng theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà Ng và ông H có 02 người con tên Nông Văn S – sinh năm 1997 và Nông Văn S1, sinh năm 2002. Khi ly hôn, 02 con chung đã trưởng thành, bà Ng không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí:

Nguyên đơn bà Ng phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 11, 85, 87 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Căn cứ Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ.

Căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2]. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Thị Ng.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị Ng và ông Nông Văn H là vợ chồng.

Về con chung: 02 Con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết

5. Về án phí: Bà Trương Thị Ng phải chịu án phí hôn nhân là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Ng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002172 ngày 05/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Minh Hải